

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/ 6/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		41,814,600,870	40,919,174,611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,798,901,202	7,107,863,622
1. Tiền	111	V.01	1,598,901,202	607,863,622
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,200,000,000	6,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	23,616,559,411	23,659,494,350
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23,666,991,579	23,742,270,380
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(50,432,168)	(82,776,030)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,610,362,144	3,332,411,495
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	653,028,182	3,073,114,361
2. Trả trước cho người bán	132		425,000,000	77,237,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác (138, 338, 144)	138		1,557,333,962	207,059,634
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25,000,000)	(25,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		4,586,155,993	6,797,000,144
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4,640,138,521	7,342,151,748
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(53,982,528)	(545,151,604)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		202,622,120	22,405,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		156,920,120	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác (1381, 141)	158		45,702,000	22,405,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		6,694,754,048	6,450,849,088
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	212	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		6,107,283,148	5,950,568,629
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3,477,909,616	3,388,606,645
- Nguyên giá	222		11,699,712,678	11,631,473,371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,221,803,062)	(8,242,866,726)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,327,893,054	2,358,314,914
- Nguyên giá	228		2,859,654,747	2,859,654,747
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(531,761,693)	(501,339,833)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	301,480,478	203,647,070



TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		587,470,900	500,280,459
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	587,470,900	500,280,459
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
			0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		48,509,354,918	47,370,023,699

70035873
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ACH NG
HỊ HIỆ
V-T. BÌNH

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)	300		9,343,680,114	10,594,258,813
I. Nợ ngắn hạn	310		9,112,666,059	10,559,525,702
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		5,323,278,117	6,962,190,347
3. Người mua trả tiền trước	313		737,557,371	663,091,099
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,059,720,760	1,198,962,379
5. Phải trả người lao động	315		640,580,880	1,009,671,100
6. Chi phí phải trả	316	V.17	442,921,094	232,348,128
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	465,205,666	81,926,565
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		443,402,171	411,336,084
II. Nợ dài hạn	330		231,014,055	34,733,111
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	231,014,055	34,733,111
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	400		39,165,674,804	36,775,764,886
I. Vốn chủ sở hữu	410		39,165,674,804	36,775,764,886
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	15,207,710,000	15,207,710,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		199,951,321	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		(83,818,071)	(1,245,577,870)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,040,420,640	15,018,734,844
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	3,638,015,179
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,801,410,914	4,156,882,733
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		48,509,354,918	47,370,023,699

Kế toán trưởng

Shu

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG



Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Giám đốc

NGUYỄN NGỌC NUI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	35,134,424,030	57,074,602,941	25,096,721,714	39,781,924,251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35,134,424,030	57,074,602,941	25,096,721,714	39,781,924,251
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	29,408,152,410	48,964,069,189	22,043,339,358	35,166,731,588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,726,271,620	8,110,533,752	3,053,382,356	4,615,192,663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	753,576,155	1,153,468,369	622,234,626	1,055,967,203
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(8,689,708)	(8,689,708)		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		1,912,105,286	3,051,234,831	1,470,059,733	2,343,305,661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		777,483,459	1,299,693,566	503,416,699	904,150,485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,798,948,738	4,921,763,432	1,702,140,550	2,423,703,720
11. Thu nhập khác	31		373,134,860	373,134,860		
12. Chi phí khác	32		376,912,941	376,912,941	10,881,000	10,881,000
13. Lợi nhuận khác	40		(3,778,081)	(3,778,081)	(10,881,000)	(10,881,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,795,170,657	4,917,985,351	1,691,259,550	2,412,822,720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	603,245,889	850,265,122	422,814,888	603,205,680
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	231,014,055	231,014,055		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,960,910,713	3,836,706,174	1,268,444,662	1,809,617,040
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,951	2,528	862	1,230

Kế toán trưởng

Shu

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC NUI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	1		27,550,537,771	48,521,943,086	27,043,596,236	42,474,304,844
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	2		(17,443,058,077)	(35,889,933,414)	(20,061,716,529)	(34,332,443,017)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2,116,511,877)	(4,523,295,521)	(1,499,125,807)	(3,398,595,469)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(159,042,946)	(989,554,953)	(195,061,258)	(412,777,837)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5,888,477,546	7,266,497,179	259,186,519	825,355,773
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(4,158,642,909)	(6,889,344,434)	(1,398,336,575)	(3,809,783,445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,561,759,508	7,496,311,943	4,148,542,586	1,346,060,849
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài s	21		(404,944,011)	(439,623,102)	(449,889,600)	(462,200,400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		373,134,860	373,134,860	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của c	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15,500,000,000)	(20,500,000,000)	(1,800,000,000)	(3,300,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12,800,000,000	17,800,000,000	1,600,000,000	4,600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	27		124,790,045	224,682,259	588,768,326	1,022,500,903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,607,019,106)	(2,541,805,983)	(61,121,274)	1,860,300,503
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		945,440,000	945,440,000	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		(1,890,880)	(1,890,880)	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,207,017,500)	(2,207,017,500)	(2,059,883,000)	(2,059,883,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,263,468,380)	(1,263,468,380)	(2,059,883,000)	(2,059,883,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,691,272,022	3,691,037,580	2,027,538,312	1,146,478,352
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,107,629,180	7,107,863,622	2,217,855,024	3,098,914,984
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		0	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	10,798,901,202	10,798,901,202	4,245,393,336	4,245,393,336

Kế toán trưởng

Shuu

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Ngày 18 tháng 07 năm 2014

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC NUI

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Địa chỉ: Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 2 NĂM 2014**

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 8 ngày 02/04/2013) với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2008 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Các lần thay đổi vốn điều lệ đều được Công ty đăng ký tại Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

- **Ngành, nghề kinh doanh :** Khai thác nguyên vật liệu phi quặng, sét, cao lanh. Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại. Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác, Trồng cây cao su.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại và sản xuất đá xây dựng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Trong kỳ, không có nghiệp vụ kinh tế giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh.

2. Chính sách các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Đối với hoạt động sản xuất gạch ngói, khối lượng nguyên vật liệu đất tiêu hao được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật do Công ty xây dựng. Cuối niên độ kế toán, Công ty kiểm kê khối lượng nguyên liệu đất sét, đá xây dựng, than tồn kho bằng cách thuê Liên hiệp Khoa học địa chất, môi trường và công nghệ khoáng tiến hành đo vẽ lại khối lượng đất, than tồn kho thực tế bằng máy toàn đạc điện tử SOKKIA-SET5 30R do Nhật sản xuất độ chính xác m = (5") độ chính xác đo cạnh (5x3ppxD)mm và các dụng cụ đi kèm. Máy trước khi đo đã được kiểm nghiệm đầy đủ chính xác của các hạng mục. Trên cơ sở kết quả đo vẽ này, Liên hiệp Khoa học địa chất, môi trường và công nghệ khoáng tiến hành tính toán khối lượng nguyên liệu đất sét, than, đá xây dựng tồn kho trên phần mềm chuyên dụng. Chênh lệch số lượng giữa kết quả kiểm kê và sổ kế toán được Công ty đánh giá theo đơn giá tồn kho trên sổ kế toán tại ngày cuối niên độ kế toán để làm căn cứ ghi nhận hàng thừa & thiếu vào sổ kế toán của niên độ đó.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

5.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Thiết bị văn phòng	5- 8 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử

dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

10.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10.2. Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp

lý hiện hành, sẽ phân chia cho cổ đông .

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2014.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền.	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	240,677,441	362,233,194
Tiền gửi ngân hàng	10,558,223,761	6,745,630,428
Cộng	10,798,901,202	7,107,863,622
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (01 năm) tại Ngân hàng	23,500,000,000	23,500,000,000
Cổ phiếu	166,991,579	242,270,380
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(50,432,168)	(82,776,030)
Cộng	23,616,559,411	23,659,494,350
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	653,028,182	3,073,114,361
Khoản phải thu đã được khách hàng xác nhận nợ hoặc đã có biên bản đối chiếu công nợ	653,028,182	3,073,114,361
Trả trước cho người bán	425,000,000	77,237,500
Trả trước tiền mua đất trồng cây lâu năm để xây dựng nhà		
Trả trước khác	425,000,000	77,237,500
Các khoản phải thu khác	1,557,333,962	207,059,634
Thuế thu nhập cá nhân	6,494,106	2,200,686
Ông Huỳnh Văn Reo	25,000,000	25,000,000
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	1,050,063,888	157,877,777
BHXX, BHYT, BHTN	12,175,008	17,991,167
Các khoản phải thu khác	463,600,960	3,990,004
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi ông Huỳnh Văn Reo	(25,000,000)	(25,000,000)
Cộng	2,610,362,144	3,332,411,495
4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	774,308,646	2,754,226,907
Công cụ dụng cụ	22,440,647	28,732,232
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	267,023,471	489,746,219
Thành phẩm tồn kho	3,537,615,053	4,069,446,390
Hàng hóa tồn kho	38,750,704	
Cộng	4,640,138,521	7,342,151,748
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(53,982,528)	(545,151,604)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	4,586,155,993	6,797,000,144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2014.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản thiếu chờ xử lý

Tạm ứng

Cộng**Số cuối quý**

0

45,702,000

45,702,000**Số đầu năm**

-

22,405,000

22,405,000**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện, vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu quý	6,461,885,064	5,030,389,031	36,231,480	526,071,795	12,054,577,370
Mua trong quý	-	-	-	-	-
Thanh lý trong quý	354,864,692	-	-	-	354,864,692
Số cuối quý	6,107,020,372	5,030,389,031	36,231,480	526,071,795	11,699,712,678
Giá trị hao mòn					
Số đầu quý	4,335,299,799	3,733,224,744	36,231,480	298,107,376	8,402,863,399
Tăng trong quý	85,541,769	75,110,790	-	13,151,796	173,804,355
Giảm trong quý	354,864,692	-	-	-	354,864,692
Số cuối quý	4,065,976,876	3,808,335,534	36,231,480	311,259,172	8,221,803,062
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	2,126,585,265	1,297,164,287	-	227,964,419	3,651,713,971
Số cuối quý	2,041,043,496	1,222,053,497	-	214,812,623	3,477,909,616

Không có tài sản cố định hữu hình nào được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;

Không có tài sản cố định hữu hình nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối quý;

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu quý	2,859,654,747	2,859,654,747
Tăng trong quý	-	-
Giảm trong quý	-	-
Số cuối quý	2,859,654,747	2,859,654,747
Giá trị hao mòn		
Số đầu quý	516,550,763	516,550,763
Tăng trong quý	15,210,930	15,210,930
Giảm trong quý	-	-
Số cuối quý	531,761,693	531,761,693
Giá trị còn lại		
Số đầu quý	2,343,103,984	2,343,103,984
Số cuối quý	2,327,893,054	2,327,893,054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2014.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Năm 2003, Công ty được UBND tỉnh Bình Dương cho thuê 21.702,20 m² đất với thời hạn 49 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 23/7/2003), là khuôn viên của Văn phòng và nhà xưởng sản xuất gạch ngói hiện nay của Công ty. Tháng 10/2005, theo yêu cầu của Công ty, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương chấp thuận chuyển hình thức thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, không điều chỉnh thời hạn sử dụng đất.

8. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Thuế suất thuế TNDN	22%	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	
9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
Phải trả cho người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản phải trả đã được khách hàng xác nhận nợ	-	-
Khoản phải trả chưa được khách hàng xác nhận nợ	5,323,278,117	6,962,190,347
Cộng	5,323,278,117	6,962,190,347
Người mua trả tiền trước		
Khoản phải trả đã được khách hàng xác nhận nợ	737,557,371	663,091,099
Khoản phải trả chưa được khách hàng xác nhận nợ	-	-
Cộng	737,557,371	663,091,099
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.		
Thuế GTGT phải nộp	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	284,126,631	242,528,906
Thuế thu nhập cá nhân	691,222,177	830,512,008
Các loại thuế khác	84,371,952	125,921,465
Cộng	1,059,720,760	1,198,962,379
11. Chi phí phải trả		
Chi phí gia công đá xây dựng	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí Đại hội công nhân viên chức cuối năm	376,258,699	107,445,128
Phí khuyến mãi khách hàng cuối năm	-	-
Chi phí phải trả khác	66,662,395	124,903,000
Cộng	442,921,094	232,348,128
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ xử lý	Số cuối quý	Số đầu năm
	34,022,391	34,022,391

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Số 1/8 KP Quyết Thắng - P. Bình Thắng - Dĩ An- Bình Dương

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2014**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2014.**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội	23,784,720	25,556,454
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản khác		
- Chia cổ tức cho cổ đông	407,398,555	22,347,720
- 5% tiền bảo hành theo hợp đồng	51,870	31,920
- 10% phí thiết kế tư vấn phải trả	2,797,000	2,797,000
- Bảo hiểm xã hội phải trả CBCNV	19,518,800	19,518,800
- Bảo hiểm y tế thu thừa		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Khoản thu khác	385,030,885	-
Cộng	465,205,666	81,926,565

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước Số dư đầu năm trước	15,207,710,000	1,245,577,870	15,018,734,844	3,399,100,479	3,839,304,260
-Tăng vốn trong năm trước					
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước					4,778,293,073
-Phân phối lợi nhuận năm trước					4,460,714,600
+ Phân phối cho quỹ CSH				238,914,700	238,914,700
+ Chia cổ tức năm trước					3,531,228,000
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi					476,171,500
+ Các khoản khác (Thù lao HÑQT, BKS, thưởng ban điều hành)					214,400,400
-Tăng vốn đầu tư từ quỹ đầu tư phát triển					

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Số 1/8 KP Quyết Thắng - P. Bình Thắng - Dĩ An- Bình Dương

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2014.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số dư cuối năm trước	15,207,710,000	1,245,577,870	15,018,734,844	3,638,015,179	4,156,882,733
Năm nay					
Số dư đầu kỳ	15,207,710,000	1,245,577,870	15,018,734,844	3,638,015,179	4,841,181,845
-Tăng vốn trong kỳ					-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ					2,960,910,713
-Phân phối lợi nhuận trong kỳ					3,000,681,644
+ Phân phối cho quỹ CSH					
+ Chia cổ tức trong kỳ			4,021,685,796	(3,638,015,179)	383,670,617
					2,207,017,500
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi					192,174,268
+ Các khoản khác (Thù lao HÑQT, BKS, thưởng ban điều hành)					217,819,259
Số dư cuối kỳ	15,207,710,000	1,245,577,870	19,040,420,640	-	4,801,410,914

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	4,568,970,000	4,568,970,000	4,568,970,000	4,568,970,000
-Vốn của cổ đông khác	10,605,480,000	10,605,480,000	10,144,480,000	10,144,480,000
-Thặng dư vốn cổ phần				
-Cổ phiếu ngân quỹ (theo mệnh giá)	33,260,000	33,260,000	494,260,000	494,260,000
	15,207,710,000	15,207,710,000	15,207,710,000	15,207,710,000

Công ty không phát hành trái phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp đầu năm	15,207,710,000	15,207,710,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15,207,710,000	15,207,710,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2,207,017,500	3,531,228,000

Cổ tức:

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		2.400 đồng/cp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2014.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

1.500 đồng/cp

Cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

Số cuối quý**Số đầu năm**

1.520.771 cổ phần

1.520.771 cổ phần

Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

1.520.771 cổ phần

1.520.771 cổ phần

+ Cổ phiếu thường

1.520.771 cổ phần

1.520.771 cổ phần

+ Cổ phiếu thường ưu đãi

-

-

Số lượng cổ phiếu được mua lại

3.326 cổ phần

49.426 cổ phần

+ Cổ phiếu thường

3.326 cổ phần

49.426 cổ phần

+ Cổ phiếu thường ưu đãi

-

-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

1.517.445 cổ phần

1.471.345 cổ phần

+ Cổ phiếu thường

1.517.445 cổ phần

1.471.345 cổ phần

+ Cổ phiếu thường ưu đãi

-

-

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần**14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu sản xuất gạch ngói

Quý 2 năm nay**Quý 2 năm trước**

5,819,364,407

3,831,296,596

Doanh thu sản xuất đá xây dựng

26,575,457,358

20,836,598,601

Doanh thu bán hàng hóa (Cát)

2,057,890,069

Doanh thu dịch vụ

681,712,196

428,826,517

Cộng**35,134,424,030****25,096,721,714****15. Các khoản giảm trừ**

-

Tổng doanh thu thuần**35,134,424,030****25,096,721,714****16. Giá vốn hàng bán**

Hoạt động sản xuất gạch ngói

Quý 2 năm nay**Quý 2 năm trước**

4,914,140,837

4,514,166,645

Hoạt động sản xuất đá xây dựng

22,397,522,203

17,161,269,079

Kinh doanh hàng hóa (Cát, đá)

1,591,600,292

Hoạt động khác

504,889,078

367,903,634

Cộng**29,408,152,410****22,043,339,358****17. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay, KD chứng khoán

Quý 2 năm nay**Quý 2 năm trước**

753,576,155

622,234,626

Cộng**753,576,155****622,234,626****18. Thu nhập khác**

Thu từ thanh lý tài sản

Quý 2 năm nay**Quý 2 năm trước**

373,134,860

Xử lý đất thừa & các khoản khác

-

-

Cộng**373,134,860****-****19. Chi phí khác**

Chi phí thanh lý tài sản cố định, VT, NNL

Quý 2 năm nay**Quý 2 năm trước**

376,912,941

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2014.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị còn lại của dụng cụ thanh lý

Cộng

376,912,941

20. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý 2 năm nay

Quý 2 năm trước

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

3,795,170,657

1,691,259,550

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN kế toán để xác định LN chịu thuế TNDN

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

+ Các khoản điều chỉnh giảm chênh lệch vĩnh viễn (cổ tức)

1,053,143,888

Tổng thu nhập chịu thuế

2,742,026,769

1,691,259,550

Thuế suất thuế TNDN

22%

25%

Thuế TNDN phải nộp

603,245,889

422,814,888

Chi phí Thuế TNDN hiện hành

603,245,889

422,814,888

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

231,014,055

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

21. Những thông tin khác.

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin cùng kỳ quý 2 năm trước):

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm nay tăng 124,4% so với kết quả thực hiện quý 2 năm trước (quý 2/2013) là do quý 2 năm nay 2 ngành đá và gạch hoạt động tốt.

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC NUI